TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2021/QĐST-HNGĐ	*Bắc Sơn, ngày 04 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và ly hôn

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Dương Thị Ngọc

Thư ký phiên họp: Ông Nông Văn Đông, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên họp: Bà Lương Thị Mai Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 02/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và ly hôn theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Anh Triệu Hữu T, tên gọi khác Triệu Đức T, sinh ngày 03/3/1984. Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Triệu Thị N, sinh ngày 28/12/1989. Địa chỉ: Thôn L, xã N , huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nông Văn B, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (Theo văn bản ủy quyền số 01 ngày 20 tháng 01 năm 2021). Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu, quá trình giải quyết việc dân sự và tại phiên họp người yêu cầu giải quyết việc dân sự anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T) trình bày:

Anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T) kết hôn với chị Triệu Thị N vào năm 2005, trước khi kết hôn anh chị không được tìm hiểu mà do bố mẹ hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi cho theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 02/02/2005.

Thời điểm đăng ký kết hôn chị N đã kê khai tại Ủy ban nhân dân xã T là chị N sinh ngày 28/02/1987 để đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng thực tế chị N sinh ngày 28/12/1989. Do đó thời điểm đăng ký kết hôn chị N mới được hơn 15 tuổi. Sau khi kết hôn anh Triệu Hữu T về làm rể nhà chị N ở thôn L, xã N, huyện B, vợ chồng anh chị ở chung với bố mẹ đẻ của chị N. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng bình thường, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cách sống, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt dần. Vợ chồng anh T đã ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Hiện nay anh T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 02 người con chung tên là Triệu Đức T1, sinh ngày 08/10/2005 và Triệu Đức T2, sinh ngày 16/7/2007. Tại đơn yêu cầu và bản khai anh T trình bày trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật và ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi cháu Triệu Đức T2; chị Triệu Thị N sẽ trực tiếp nuôi cháu Triệu Đức T1 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ việc và tại phiên họp chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và các con đều có nguyện vọng ở với mẹ (chị N) thì anh T cũng nhất trí để các con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị N không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con thì anh cũng nhất trí.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết việc dân sự và tại phiên họp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Triệu Thị N trình bày:

Chị Triệu Thị N kết hôn với anh Triệu Hữu T, tên gọi khác là Triệu Đức T vào năm 2005, trước khi kết hôn anh chị không được tìm hiểu mà do bố mẹ hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi cho theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B vào ngày 02/02/2005. Thời điểm đăng ký kết hôn chị N đã kê khai tại Ủy ban nhân dân xã T là chị sinh ngày 28/02/1987 để chị đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng thực tế chị N sinh ngày 28/12/1989. Do đó thời điểm chị N đăng ký kết hôn mới được hơn 15 tuổi. Sau khi kết hôn anh T về làm rể nhà chị N ở thôn L, xã N, huyện B, vợ chồng chị ở chung với bố mẹ đẻ của chị N. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T có đi quan hệ với người phụ nữ khác từ năm 2016, nhưng vì nghĩ đến các con thì chị N vẫn cố gắng chịu đựng. Đến năm 2019 anh T đi không về nhà nữa. Vợ chồng chị N đã ly thân từ đó đến nay. Hiện nay anh T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và yêu cầu ly hôn với chị thì chị N cũng nhất trí.

Về con chung: Có 02 người con chung tên là Triệu Đức T1, sinh ngày 08/10/2005 và Triệu Đức T2, sinh ngày 16/7/2007. Trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật và ly hôn thì chị N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh Triệu Hữu T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết việc dân sự và tại phiên họp Ủy ban nhân dân xã Tân Tri, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, người đại diện ông Nông Văn B trình bày:

Ngày 02/02/2005, Ủy ban nhân dân xã T, huyện B có đăng ký kết hôn cho anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T) và chị Triệu Thị N. Khi đăng ký kết hôn chị Triệu Thị N kê khai sinh ngày 28/02/1987, do đó Ủy ban nhân dân xã T đã cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho anh Triệu Hữu T và chị Triệu Thị N mà không biết thực tế chị Triệu Thị N, sinh ngày 28/12/1989. Do đó, Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 02/02/2005 của Ủy ban nhân dân xã T cấp không đúng, vì tại thời điểm đăng ký kết hôn chị Triệu Thị N chưa đủ tuổi kết hôn. Hiện nay, anh Triệu Hữu T đề nghị Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật thì Ủy ban nhân dân xã T đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với hồ sơ đăng ký kết hôn của anh Triệu Hữu T với chị Triệu Thị N hiện nay đã bị thất lạc nên Ủy ban nhân dân xã T không thể cung cấp được cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn trình bày phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật trong giải quyết việc dân sự của Thẩm phán, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý cho đến tại phiên họp đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 3, Điều 8, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 369, 370 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh Triệu Hữu T, tên gọi khác Triệu Đức T, cho anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T) và chị Triệu Thị N được ly hôn. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh T và chị N về con chung; về tài sản chung: Không xem xét giải quyết; về nợ chung: Không có. Anh Triệu Hữu T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật là anh Triệu Hữu T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Triệu Thị N cư trú tại thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và cơ quan đăng ký kết hôn là Uỷ ban nhân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Tân Tri, huyện

Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và yêu cầu ly hôn: Anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T) và chị Triệu Thị N kết hôn vào ngày 02/02/2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Căn cứ vào những chứng cứ thu thập được như giấy khai sinh của chị Triệu Thị N, sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân của chị Triệu Thị N thấy rằng, chị Triệu Thị N sinh ngày 28/12/1989. Đến ngày 02/02/2005 chị Triệu Thị N đăng ký kết hôn với anh Triệu Hữu T thì chị N mới được 15 tuổi 01 tháng 04 ngày theo quy đinh tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì chị N chưa đủ tuổi kết hôn. Tuy nhiên do cán bộ tư pháp xã Tân Tri thời điểm đó đã không kiểm tra, xác minh kỹ, chỉ căn cứ vào tờ khai đăng ký kết hôn của chị Triệu Thị N và anh Triệu Hữu T ngày 02/02/2005 để đăng ký kết hôn cho anh Triệu Hữu T và chị Triệu Thị N là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình, cần hủy việc đăng ký kết hôn ngày 02/02/2005 của anh Triệu Hữu T với chị Triệu Thị N. Tuy nhiên, sau khi đăng ký kết hôn anh T và chị N chung sống cùng nhau, quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận, bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, thường xuyên mâu thuẫn, cãi chửi. Quá trình giải quyết việc dân sự và tại phiên họp anh T yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và ly hôn với chị N, còn chị N cũng nhất trí với yêu các yêu cầu của anh T.

[3] Theo khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì: "*Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên kết hôn không có đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa án xử lý như sau: c)Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Trường hợp này, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con từ thời điểm kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến trước thời điểm đủ điều kiện kết hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình".*

[4] Căn cứ vào các quy định trên thì cần chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh Triệu Hữu T khi chị Triệu Thị N chưa đủ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay chị N đã đủ tuổi kết hôn, nhưng vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả anh T và chị N đều nhất trí ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh Triệu Hữu T, cho anh Triệu Hữu T được ly hôn với chị Triệu Thị N.

[5] Về con chung: Có 02 người con chung tên là Triệu Đức T1, sinh ngày 08/10/2005 và Triệu Đức T2, sinh ngày 16/7/2007. Cả anh T và chị N đều thống nhất thỏa thuận khi ly hôn, chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng và giáo dục cả hai người con đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), đó cũng là nguyện vọng của cả hai cháu Triệu Đức T1 và Triệu Đức T2; anh Triệu Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi các con chung vì chị N không yêu cầu; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung, không ai được cản trở. Xét thấy sự thỏa thuận giữa anh Triệu Hữu T và chị Triệu Thị N về con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên cần ghi nhận.

[6] Tài sản chung: Anh Triệu Hữu T và chị Triệu Thị N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Không có.

[8] Về lệ phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 149 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, anh Triệu Hữu T phải chịu tiền lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định là 300.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) anh Triệu Hữu T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2012/05967 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Anh Triệu Hữu T đã nộp đủ tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

[9] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại phiên họp là phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[10] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự anh Triệu Hữu T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự chị Triệu Thị N và Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; khoản 1 Điều 149; khoản 3 điều 367; Điều 370, Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Căn cứ khoản 6 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 11; Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T), cho anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T) được ly hôn với chị Triệu Thị N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Triệu Hữu T và chị Triệu Thị N, khi ly hôn, chị Triệu Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai người con tên là Triệu Đức T1, sinh ngày 08/10/2005 và Triệu Đức T2, sinh ngày 16/7/2007 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh Triệu Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi các con chung; anh Triệu Hữu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung, không ai được cản trở

3. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Triệu Hữu T phải chịu tiền lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định là 300.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) anh Triệu Hữu T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2012/05967 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Anh Triệu Hữu T đã nộp đủ tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự anh Triệu Hữu T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự chị Triệu Thị N và Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn có mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định này theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bắc Sơn;
- UBND xã T, huyện B;
- Anh Triệu Hữu T (Triệu Đức T);
- Chị Triệu Thị N;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký)

Dương Thị Ngọc